TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **141**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07/4/2023
V/v tranh chấp *"Ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

TH phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Văn Thống**

2. Ông **Nguyễn Văn Cường**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 481/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022, về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn TH, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
2. Bị đơn: Hồ Thị T, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)
Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
Lê Minh T1, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)
Địa chỉ: Ấp BL1, xã H, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn ngày 08/11/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn TH trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị T chung sống vợ chồng từ năm 1989; đến năm 1995 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ con anh gây nợ và anh phải 02 lần bán đất để trả nợ; tuy nhiên đến đầu năm 2022, anh phát hiện vợ anh lại tiếp tục gây nợ nên xảy ra nhiều bất đồng, vợ anh kêu anh viết đơn ly hôn và chị T bỏ nhà đi từ đó đến nay, không liên lạc được. Nay anh không thể tiếp tục chung sống với chị T nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị T chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Thành TR, sinh ngày xxxx, hiện đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hiện vợ chồng anh còn nợ anh Lê Minh T1 số tiền 75.000.000 đồng, theo Hợp đồng vay tiền có tài sản đảm bảo được công chứng ngày 16/5/2022 tại Văn phòng công chứng ĐGC thì vợ chồng anh vay 100.000.000 đồng nhưng anh đã trả được 25.000.0000 đồng. Đối với biên nhận mượn thêm số tiền 50.000.000 đồng ghi phía sau hợp đồng vay này là do chị T vay thêm, anh không biết. Ly hôn, anh yêu cầu chia đôi số nợ 75.000.000 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh T1 vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với khoản nợ đã cho nguyên đơn và bị đơn vay dù đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn anh TH xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn chị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T1 vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh TH, nhận thấy:

Vợ chồng anh kết hôn năm 1995, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 268 ngày 20/8/1995 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh nhiều mâu thuẫn; anh TH xác định nguyên nhân do vợ con anh gây nợ, gia đình phải bán tài sản để trả nợ dẫn đến bất hòa và chị T bỏ nhà đi từ đầu năm 2022 đến nay không liên lạc được. Quá trình giải quyết vụ án, chị T không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của anh TH; điều này cho thấy chị không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này. Từ những tình tiết nêu trên cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị không thể hàn gắn nên cần chấp nhận yêu cầu của anh TH, cho anh được ly hôn với chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Do con chung của anh chị đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh TH xác định hiện vợ chồng anh còn nợ anh Lê Minh T1 số tiền 75.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi số nợ này. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo đưa anh T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhưng anh T1 không đến Tòa án theo giấy triệu tập và không có ý kiến gì đối với khoản nợ mà anh TH kê khai nêu trên; hơn nữa theo Hợp đồng vay tiền có tài sản đảm bảo được công chứng ngày 16/5/2022 tại Văn phòng công chứng ĐGC thì vợ chồng anh TH vay tổng số tiền 150.000.000 đồng nhưng anh TH chỉ yêu cầu chia đôi số nợ 75.000.000 đồng nên chưa đủ cơ sở để Hội đồng xét xử giải quyết phân chia nợ chung của vợ chồng anh trong vụ án này. Nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp đối với khoản nợ này thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh TH yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn TH, cho anh TH được ly hôn với chị Hồ Thị T.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh TH phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0028302 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như anh đã nộp xong án phí.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiền

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.